



17 跳水

1、看拼音，写字词。

xià hǔ

fàng sì

miáo zhǔn

hǎi ōu

háng xíng

miáo zhǔn

chuán cāng

wéi gān

fēng píng làng jìng

kū xiào bù dé

xīn jīng dǎn zhàn

zī yá liě zuǐ

2、结合课文内容填空。

_____的大海 _____的猴子 _____的桅杆

_____的孩子 _____的水手 _____的船长





参考答案

1、

吓唬 放肆 瞄准 海鸥

航行 瞄准 船舱 桅杆

风平浪静 哭笑不得

心惊胆战 龇牙咧嘴

2、

风平浪静 放肆 高高

哭笑不得 勇敢 沉着

